



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I I - NĂM 2015

### Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh*

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ 30-06-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>112.734.002.844</b>	<b>183.223.747.324</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.634.417.330</b>	<b>156.620.087</b>
1. Tiền	111		984.417.330	156.620.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.650.000.000	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.264.245.970</b>	<b>182.210.893.514</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		66.750.639.667	60.462.925.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.920.931.400	2.480.880.500
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	28.143.561.808	115.793.561.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.449.113.095	3.473.526.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>46.130.847</b>	<b>47.001.117</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.130.847	47.001.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.789.208.697</b>	<b>809.232.606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.393.399.858	103.684.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	8	395.808.839	705.547.722
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>416.173.622.729</b>	<b>356.973.622.729</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.463.460)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>415.907.412.729</b>	<b>356.707.412.729</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	288.561.831.227	218.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	12.825.395.625	12.825.395.625
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.800.000.000	131.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	12a	(6.279.814.123)	(6.279.814.123)
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>266.210.000</b>	<b>266.210.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		266.210.000	266.210.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>528.907.625.573</b>	<b>540.197.370.053</b>



NGUỒN VỐN				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>90.297.358.750</b>	<b>102.754.064.902</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.297.358.750</b>	<b>102.754.064.902</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.459.261.077	23.647.652.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	120.169.082	2.674.698.976
4. Phải trả người lao động	314		178.170.210	80.661.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	116.448.210	10.766.929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	915.589.187	1.036.602.666
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	42.488.847.076	75.284.807.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	-	-
<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>438.610.266.823</b>	<b>437.443.305.151</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>438.610.266.823</b>	<b>437.443.305.151</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.474.968.607	62.308.006.935
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>528.907.625.573</b>	<b>540.197.370.053</b>
Các chỉ tiêu ngoài bảng	KT			

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng



TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2015  
 CHỦ TỊCH HĐQT, Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II - 2015

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.890.418.540	92.949.000.633	210.687.649.688	223.368.885.032
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01 - 02 )	10	20	104.890.418.540	92.949.000.633	210.687.649.688	223.368.885.032
4 Giá vốn hàng bán	11	21	103.607.430.304	92.523.702.981	208.219.223.311	221.263.894.035
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		1.282.988.236	425.297.652	2.468.426.377	2.104.990.997
6 Doanh thu tài chính	21	22	1.626.011.847	2.400.040.736	4.739.925.588	4.613.372.057
7 Chi phí tài chính	22	23	489.681.345	923.904.916	1.348.740.383	1.840.136.742
Trong đó lãi vay	23		395.234.710	923.904.916	1.244.580.613	1.840.136.742
8 Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.313.168.793	1.596.117.593	4.363.506.874	3.860.209.027
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + (21-22) - (24+25) )	30		106.149.945	305.315.879	1.496.104.708	1.018.017.285
11 Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		106.149.945	305.315.879	1.496.104.708	1.018.017.285
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.444.243	67.169.494	329.143.036	223.963.803
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		95.705.702	238.146.385	1.166.961.672	794.053.482
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II - 2015

( Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		1.496.104.708	1.018.017.285
2	Điều chỉnh cho các khoản			(3.495.344.975)	(2.773.235.315)
	Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
	Các khoản dự phòng (Hồi nhập) dự phòng	03			
	Lỗi (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.739.925.588)	(4.613.372.057)
	Chi phí lãi vay	06		1.244.580.613	1.840.136.742
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08		(1.999.240.267)	(1.755.218.030)
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		(5.418.026.674)	(4.967.736.838)
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		870.270	94.277.329
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		22.788.103.370	(50.735.648.075)
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(1.289.714.974)	(253.998.570)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.139.068.334)	(697.825.633)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.881.776.787)	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.418.144	
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.145.285)	208.766.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.059.419.463</b>	<b>(58.107.383.817)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(33.550.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.650.000.000	44.700.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.200.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		54.000.000.000	15.070.000.000
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.764.338.689	4.918.603.668
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>34.214.338.689</b>	<b>31.138.603.668</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	
2	Tiền chi trả lại vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169.546.449.283	76.136.119.899
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202.342.410.192)	(53.146.119.899)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36			(109.865.700)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.795.960.909)</b>	<b>22.880.134.300</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.477.797.243</b>	<b>(4.088.645.849)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.620.087	5.125.664.917
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.634.417.330</b>	<b>1.037.019.068</b>

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA  
Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM  
ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA (CÔNG TY MẸ)  
QUÝ 2/2015**

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015, số đăng ký kinh doanh 03 03224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan                      Chủ tịch
- Ông Lê Xuân Hoàng                      Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
- Ông Nguyễn Hữu Tuyển                      Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp                      Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto                      Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno                      Thành viên
- Ông Yoshinori Yoshida                      Thành viên (Từ ngày 24/04/2015)

### 3. Ban kiểm soát Công ty:

- Ông Vũ Thanh Hoà                      Trưởng ban
- Bà Trần Thị Thanh Hằng                      Thành viên
- Ông Ngô Tiến Dũng                      Thành viên
- Ông Torizuka Hiroyuki                      Thành viên (Từ ngày 24/04/2015)

### 4. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan                      Tổng Giám đốc
- Ông Lê Xuân Hoàng                      Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/06/2015)
- Ông Vũ Văn Thắng                      Phó Tổng Giám đốc

### 5. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>20.186.526</b>	<b>54,06%</b>	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
<b>II</b>	<b>Cổ đông nhỏ</b>	<b>17.153.403</b>	<b>45,94%</b>	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát

2	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
3	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
4	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng Ban kiểm soát
5	Cổ đông nhỏ khác	15.548.470	41,64%	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>100%</b>	

## 6. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Ước tính kế toán



Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

## 6. Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

## **7. Các khoản Đầu tư chứng khoán**

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **8. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## **9. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **10. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 14. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	6.576.940	10.399.604
Tiền gửi ngân hàng thanh toán	977.840.390	146.220.483
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn	10.650.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.634.417.330</b>	<b>156.620.087</b>

**5. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng (VND)		86.650.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	3.684.604.375	4.684.604.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.143.561.808</b>	<b>115.793.561.808</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lợi nhuận phải thu	0	0
Lãi cho vay phải thu	2.449.113.095	3.473.526.196
Các khoản phải thu khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.449.113.095</b>	<b>3.473.526.196</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng hóa	46.130.847	47.001.117
Chi phí SXKD dở dang	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.130.847</b>	<b>47.001.117</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	303.314.839	113.053.322
Ký cược, ký quỹ	92.494.000	592.494.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>395.808.839</b>	<b>705.547.722</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015				82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ					

					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 30/06/2015				82.463.460	82.463.460
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư ngày 01/01/2015				82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/06/2015				82.463.460	82.463.460
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015					
Số dư tại 30/06/2015					

#### 10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của

Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha</b> (Sở hữu 98,11% vốn điều lệ, 10.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.277 VND/CP)	112.221.371.235	112.221.371.235
<b>Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình</b> (Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)	176.340.459.992	106.340.459.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>288.561.831.227</b>	<b>218.561.831.227</b>

#### 11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha</b> (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
<b>Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina</b> (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.825.395.625</b>	<b>12.825.395.625</b>

## 12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cho Công ty MTV Khí Đốt Gia Đình vay dài hạn	120.800.000.000	131.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.800.000.000</b>	<b>131.600.000.000</b>

## 12a. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	(4.179.814.123)	(4.179.814.123)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(6.279.814.123)</b>	<b>(6.279.814.123)</b>

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tại đầu năm</b>	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ vào phí trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại cuối kỳ này</b>	-	-

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT nội địa	14.671.620	31.611.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.444.243	2.563.077.994
Thuế thu nhập các nhân	95.053.219	80.009.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.169.082</b>	<b>2.674.698.976</b>

## 15. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lãi vay phải trả	116.279.208	10.766.929
Chí phí khác phải trả	169.002	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.448.210</b>	<b>10.766.929</b>

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	10.649.110	11.403.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22.735.050	21.903.375
Cổ tức phải trả Cổ đông	603.132.769	603.132.769
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	245.681.818	372.581.818

Các khoản khác	33.390.440	27.581.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>915.589.187</b>	<b>1.036.602.666</b>

## 17. Vay và nợ

### 17a. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay ngân hàng Maritime bank	0	40.500.000.000
Vay ngân hàng Vietinbank	0	18.139.779.574
Vay ngân hàng MIZOHO	24.075.299.320	16.645.028.411
Vay ngân hàng MITSUBISHI	18.413.547.756	0
Vay các tổ chức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>42.488.847.076</b>	<b>75.284.807.985</b>

### 17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay các tổ chức tín dụng		0
Vay các tổ chức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn**      **42.488.847.076**      **75.284.807.985**

## 18. Vốn chủ sở hữu

### 18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	62.308.006.935
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.166.961.672
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	63.474.968.607

### 18.2 Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>387</b>	<b>387</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.339.542</b>	<b>37.339.542</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**20. Doanh thu thuần**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	104.890.418.540	92.949.000.633
Doanh thu khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.890.418.540</b>	<b>92.949.000.633</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	103.607.430.304	92.523.702.981
Doanh thu khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.607.430.304</b>	<b>92.523.702.981</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.626.011.847	2.400.040.736
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lợi nhuận, cổ tức được chia	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.626.011.847</b>	<b>2.400.040.736</b>

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Chi phí lãi vay	395.234.710	923.904.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Trích dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Chi phí tài chính khác	94.446.635	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>489.681.345</b>	<b>923.904.916</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Chi phí nhân viên	746.823.290	607.556.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí quản lý khác	1.566.345.503	988.560.813
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.313.168.793</b>	<b>1.596.117.593</b>

**26. Thu nhập khác**

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



## 27. Chi phí khác

	<u>Quý II-2015</u>	<u>Quý II-2014</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## VI. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các bên liên quan

#### 1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	01/01-30/06/2015	01/01-30/06/2014
1. Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh) (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	200.394.372.518	200.874.601.024
	Lãi cho vay	3.785.097.223	3.742.126.166
	Mua phí quản lý	23.334.545	0
2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội) (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	10.293.277.170	18.419.046.461
	Thu cổ tức		
3. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An) (Công ty Liên Kết)	Cho vay		
	Lãi cho vay	120.489.676	209.305.998
<b>CỘNG</b>		<b>214.616.571.132</b>	<b>223.245.079.649</b>

#### 1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/06/2015	Ngày 01/01/2015
<b>a. Các khoản phải thu</b>			
1. Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	55.428.034.780	60.462.925.010
	Nợ tiền vay	120.800.000.000	131.600.000.000
	Nợ lãi cho vay	484.830.999	1.629.733.776
2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền vay	11.322.604.887	0
	Nợ tiền lãi vay		0
3. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.964.282.096	1.843.792.420
<b>CỘNG</b>		<b>193.684.357.137</b>	<b>200.221.055.581</b>

**b. Các khoản phải trả**

1. Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	25.668.000	0
<b>CỘNG</b>		<b>25.668.000</b>	<b>0</b>

**2. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2014 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

**3. Thông tin khác.**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Số: 02 /KT - ASP/2015

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
quý 2/2015 so với quý 2/2014

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2015

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 2/2015 và quý 2/2014 của Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2015	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	238	96	-59,8%	-142
Chi phí quản lý Doanh nghiệp (triệu VND)	1.596	2.313	44,9%	717

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014, nguyên nhân chủ yếu do: Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA  
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN MINH LOAN**